CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95/2014/PC3.HP.Co-NV "V/v:Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2014"	*Đăk Nông, ngày 17 tháng 07 năm 2014*

Kính gửi:

- Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của QUốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc : " Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty trong Quý II năm 2014 giảm so với Quý II năm 2013 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2013	Quý II năm 2014	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
1	Tổng doanh thu	14,707,228,789	15,276,828,752	103.87
2	Chi phí	5,833,949,284	8,127,521,562	139.31
3	Lợi nhuận sau thuế	8,656,189,907	7,195,911,362	(83.13)

Lượng nước Quý 2 năm 2014 về nhiều đáp ứng được nhu cầu sản xuất điện trong quý tại nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh 2 vì vậy làm tăng sản lượng điện thương phẩm dẫn đến doanh thu Quý II năm 2014 tăng 3,87%% so với cùng kỳ năm trước ; Chi phí trong quý II năm 2014 tăng 39,31% so với Quý II năm 2013 là do các chi phí duy tu bảo dưỡng định kỳ nhà máy Thủy điện Dray H'Linh2 hoàn thành trong quý II năm 2014 dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2014 giảm 16,87% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận Quý II năm 2014 xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3

Nguyễn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

Đăk Nông, tháng 07 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty 1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 3 - 4
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 7 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý II năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến 30/06/2014: 95.000.000.000 đồng
Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đăk Nông
- Điện thoại: 05013.684.888
- Fax: 05013.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý II năm 2014 là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

- ***Ban Kiểm soát***

• Ông Hồ Thăng Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Hồ Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Lê Duy Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý II kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3

Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 14 tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**41,077,590,184**	**42,996,852,480**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**26,692,723,989**	**32,675,007,763**
1	Tiền	111	5	388,748,987	210,737,502
2	Các khoản tương đương tiền	112	6	26,303,975,002	32,464,270,261
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13,386,395,454**	**9,599,671,976**
1	Phải thu của khách hàng	131		12,845,959,153	9,123,741,959
2	Trả trước cho người bán	132		509,654,000	387,220,000
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	7	498,640,702	556,568,418
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(467,858,401)	(467,858,401)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**982,470,741**	**706,172,741**
1	Hàng tồn kho	141	9	982,470,741	706,172,741
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16,000,000**	**16,000,000**
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
2	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16,000,000	16,000,000
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**75,453,234,551**	**79,781,507,739**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**74,623,234,551**	**79,781,507,739**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	74,376,437,278	79,534,710,466
	- Nguyên giá	222		150,286,065,121	150,286,065,121
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,909,627,843)	(70,751,354,655)
2	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246,797,273	246,797,273
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**830,000,000**	**0**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		830,000,000	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**116,530,824,735**	**122,778,360,219**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7,060,672,240**	**12,021,049,270**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7,060,672,240**	**12,021,049,270**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2	Phải trả cho người bán	312		201,478,131	202,714,564
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1,769,846,057	5,890,890,209
4	Phải trả người lao động	315		594,015,435	538,413,933
5	Chi phí phải trả	316	14	3,645,721,360	4,041,730,400
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khá	319	15	78,601,533	53,380,300
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		771,009,724	1,293,919,864
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**109,470,152,495**	**110,757,310,949**
1.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**109,470,152,495**	**110,757,310,949**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	95,000,000,000	95,000,000,000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,462,308,448	1,462,308,448
3	Quỹ đầu tư phát triển	417		3,219,983,751	3,219,983,751
4	Quỹ dự phòng tài chính	418		470,000,000	470,000,000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,317,860,296	10,605,018,750
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**116,530,824,735**	**122,778,360,219**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

ĐăkNông, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý II		Luỹ kế năm	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**17**	**14,707,228,789**	**15,276,828,752**	**18,006,004,375**	**27,200,855,960**
2	Các khoản giảm trừ	2					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	17	14,707,228,789	15,276,828,752	18,006,004,375	27,200,855,960
4	Giá vốn hàng bán	11	18	5,002,328,975	7,108,816,370	9,206,287,144	12,007,950,134
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ**	**20**		**9,704,899,814**	**8,168,012,382**	**8,799,717,231**	**15,192,905,826**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	379,200,880	512,324,325	834,779,819	1,025,198,999
7	Chi phí hoạt động tài chính	22					
	Trong đó: Lãi vay	*23*					
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		831,620,309	1,018,705,192	1,295,306,763	1,426,316,978
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**9,252,480,385**	**7,661,631,515**	**8,339,190,287**	**14,791,787,847**
11	Thu nhập khác	31					
12	Chi phí khác	32					
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		-	-	-	
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**20**	**9,252,480,385**	**7,661,631,515**	**8,339,190,287**	**14,791,787,847**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	20	**596,290,478**	**465,720,153**	**596,290,478**	**929,452,904**
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	21	**8,656,189,907**	**7,195,911,362**	**7,742,899,809**	**13,862,334,943**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	911	757	815	1,459

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 14 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính : VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		25,964,355,938	23,883,084,628
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(5,855,526,768)	(3,124,927,445)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,824,834,195)	(2,712,047,334)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,992,309,832)	(870,549,579)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20,833,000	6,119,203
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9,130,104,310)	(3,223,571,109)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7,182,413,833**	**13,958,108,364**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(52,116,000)
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,085,302,393	944,115,226
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,085,302,393**	**891,999,226**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,250,000,000)	(30,162,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14,250,000,000)**	**(30,162,500,000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(5,982,283,774)**	**(15,312,392,410)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,675,007,763**	**29,964,959,994**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**26,692,723,989**	**14,652,567,584**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 14 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
➢ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➢ Máy móc thiết bị	10 – 12
➢ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➢ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➢ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…….

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - ➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
  - ➢ Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

. Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
- Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m2 đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông để xây dựng Nhà máy Thuỷ điện Đray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến năm 2016.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	72.239.274	84.182.827
Tiền gửi ngân hàng	316.509.713	126.554.675
Cộng	**388.748.987**	**210.737.502**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	26.303.975.002	32.464.270.261
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đăk Lăk	*10.640.522.705*	*12.627.846.658*
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	*10.135.509.242*	*14.836.423.603*
- NH Sài gòn Công Thương	*5.527.973.055*	*5.000.000.000*
Cộng	**26.303.975.002**	**32.464.270.261**

7. Các khoản phải thu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.502.7014
Doanh thu lãi tiền gửi	30.782.301	27.207.303
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng	467.858.401	467.858.401
Cộng	**498.640.702**	**556.568.418**

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng		

9. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	979.850.741	703.552.741
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	2.620.000
Cộng	**982.470.741**	**706.172.741**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	**16.000.000**	**16.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,856,180,964	86,753,966,049	1,104,835,637	80,698,559	1,490,383,912	150,286,065,121
Mua trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**60,856,180,964**	**86,753,966,049**	**1,104,835,637**	**80,698,559**	**1,490,383,912**	**150,286,065,121**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	**11,857,741,168**	**59,706,499,583**	**1,104,835,637**	**58,483,620**	**602,931,241**	**73,330,491,249**
Khấu hao trong kỳ	451,183,122	2,077,842,261	0	4,259,757	45,851,454	2,579,136,594
Số cuối kỳ	**12,308,924,290**	**61,784,341,844**	**1,104,835,637**	**62,743,377**	**648,782,695**	**75,909,627,843**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	48,998,439,796	27,047,466,466	0	22,214,939	887,452,671	76,955,573,872
Số cuối kỳ	**48,547,256,674**	**24,969,624,205**	**0**	**17,955,182**	**841,601,217**	**74,376,437,278**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.138.246.545 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện Đray H'Linh4	224.070.000	224.070.000
Cộng	**246.797.273**	**246.797.273**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	543.435.515	1.704.751.407
Thuế thu nhập cá nhân	26.800.000	1.795.494.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.782.518	1.833.639.446
Thuế tài nguyên	428.828.024	557.004.892
Cộng	**1.769.846.057**	**5.890.890.209**

14. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí môi trường (i)	3.645.721.360	3.912.484.820
Phải trả khác	-	129.245.580
Cộng	**3.645.721.360**	**4.041.730.400**

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	37.726.628	26.580.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.874.905	26.800.250
Cộng	**78.601.533**	**53.380.300**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng TC VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**1.319.983.751**	**470.000.000**	**31.115.433.867**
Tăng trong kỳ			1.900.000.000	-	32.262.588.420
Giảm trong kỳ				-	52.733.003.537
Số dư tại 31/12/2013	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**3.219.983.751**	**470.000.000**	**10.605.018.750**
Số dư tại 01/04/2014	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**3.219.983.751**	**470.000.000**	**17.271.442.331**
Tăng trong kỳ				-	7.195.911.362
Giảm trong kỳ				-	15.149.493.397-
Số dư tại 30/06/2014	**95.000.000.000**	**1.462.308.448**	**3.219.983.751**	**470.000.000**	**9.317.860.296.**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phân phối lợi nhuận

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.271.442.331	11.087.143.769
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.195.911.362	8.656.189.907
Phân phối lợi nhuận	15.149.493.397	12.217.500.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.602.000.000	12.112.500.000
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	*950.000.000*
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-
- Trả cổ tức cho cổ đông	*10.602.000.000*	*11.162.500.000*
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.547.493.397	105.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*899.493.397*	*105.000.000*
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	*3.648.000.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**9.317.860.296**	**7.525.833.676**

d. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	*15.276.828.752*	*14.707.228.789*
Cộng	**15.276.828.752**	**14.707.228.789**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	7.108.816.370	5.002.328.975
Cộng	**7.108.816.370**	**5.002.328.975**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	512.324.325	379.200.880
Cộng	**512.324.325**	**379.200.880**

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2014 VND	 NĂM 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.791.787.847**	**8.339.190.287**
- Hoạt động bán điện	14.791.787.847	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**311.593.636**	**247.500.000**
+ Điều chỉnh tăng	311.593.636	247.500.000
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	*201.000.000*	*132.000.000*
-Chi phí không hợp lệ	*110.593.636*	*115.500.000*
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.103.381.483	8.586.690.287
- Thu nhập hoạt động SXKD điện(10%)	*14.078.182.484*	*7.751.910.468*
- Hoạt động khác năm 2014(22%); năm 2013 (25%)	*1.025.198.999*	*834.779.819*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.633.362.028**	**983.886.001**
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	*1.407.818.248*	*775.191.046*
- Hoạt động khác năm 2014(22%); năm 2013 (25%)	*225.543.780*	*208.694.955*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	703.909.124	387.595.523
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ 124/2008/BTC	*703.909.124*	*387.595.523*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	929.452.904	780.981.165
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**13.862.334.943**	**19.027.955.616**

Năm 2014 là năm thứ 7 Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.195.911.362**	**8.656.189.907**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	*7.195.911.362*	*8.656.189.907*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**757**	**911**

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II năm 2014 VND	Quý II năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	25,600,000
Chi phí nhân công	1,241,551,862	702,394,063
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,579,136,594	2,605,590,417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,466,545	129,090,209
Chi phí bằng tiền khác	4,102,366,561	2,371,274,595
Cộng	**8,127,521,562**	**5,833,949,284**

23. .Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	298,057,540	3,347,663,820	3,645,721,360
Phải trả người bán	0	201,478,131	201,478,131
Phải trả khác	28,274,905	12,600,000	40,874,905
Cộng	**326,332,445**	**3,561,741,951**	**3,888,074,396**

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	1,976,725,540	1,733,758,020	3,710,483,560
Phải trả người bán	241,670,781	-	241,670,781
Phải trả khác	28,507,250		28,507,250
Cộng	**2,246,903,571**	**1,733,758,020**	**3,980,661,591**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26,692,723,989	-	26,692,723,989
Phải thu khách hàng	12,845,959,153	-	12,845,959,153
Phải thu khác	30,783,301	-	30,783,301
Cộng	**39,569,466,443**	**0**	**39,569,466,443**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,652,567,584	-	14,652,567,584
Phải thu khách hàng	13,249,193,330	-	13,249,193,330
Phải thu khác	52,503,767	-	52,503,767
Cộng	**27,954,264,681**	**0**	**27,954,264,681**

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	QUÝ II NĂM 2014 VND	QUÝ II NĂM 2013 VND
Doanh thu điện thương phẩm	15.276.828.752	14.707.228.789

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	12.845.959.153	13.249.193.330

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Sơn	Phạm Đức Hùng	Trần Thanh Hà

Đăk Nông, ngày 14 tháng 07 năm 2014